

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH DƯỢC HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 141/QĐ-ĐHNCT ngày 19 tháng 7 năm 2022 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nam Cần Thơ)

Tên chương trình : **Chương trình đào tạo Dược học**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Dược học**
Mã số : **7720201**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mô tả chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Dược học đào tạo Dược sĩ đại học có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến lĩnh vực dược phẩm.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (Tiếng Việt)	Dược học
Tên chương trình (Tiếng Anh)	Pharmacy
Mã ngành đào tạo	7720201
Trường cấp bằng	Trường Đại học Nam Cần Thơ
Tên gọi văn bằng	Dược sĩ đại học
Trình độ đào tạo	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu	166
Hình thức đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	5 năm
Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT
Thang điểm đánh giá	4
Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo đạt 166 tín chỉ;- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;- Đạt chuẩn đầu ra về trình độ Tiếng Anh và tin học theo quy định chung của Nhà trường;- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp;- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành các học phần điều kiện.
Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none">- Chuyên viên, kỹ thuật viên làm việc tại các công ty, doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm có liên quan đến lĩnh vực dược.- Cán bộ làm việc tại các cơ quan, tổ chức chính phủ/phi chính phủ, công ty quản lý, kiểm nghiệm, nghiên cứu

	và chuyển giao công nghệ liên quan đến dược phẩm. - Nhân viên, trợ lý làm việc tại các đơn vị giáo dục và đào tạo khoa học – kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực dược phẩm.
Học tập nâng cao trình độ	Có thể tiếp tục học chuyên khoa 1, chuyên khoa 2, thạc sĩ và tiến sĩ ở trong và ngoài nước.
Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Dược học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Đại học Y Dược TP. HCM, Đại học Y Dược Hà Nội, Đại học Y Dược Thái Nguyên
Thời gian cập nhật	07/2022

1.3. Mục tiêu đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ dược sĩ đại học có đầy đủ sức khỏe, kiến thức vững chắc, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu xã hội và nhu cầu của người học, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Có phẩm chất đạo đức, khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.
- Đào tạo nhân lực đủ năng lực làm việc tại các cơ quan, nhà máy, công ty liên quan đến lĩnh vực dược phẩm.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

M1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

M2. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về Dược vào hoạt động nghề nghiệp (sản xuất, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc và công tác dược lâm sàng).

M3. Nắm vững và vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

M4. Tổ chức được và thực hành tốt trong các lĩnh vực bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, kiểm nghiệm, quản lý cung ứng thuốc, đặc biệt trong công tác dược lâm sàng về tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

M5. Nắm vững và vận dụng được các văn bản pháp quy về dược có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành.

M6. Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và trong các chương trình y tế quốc gia

M7. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực dược.

M8. Có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với cộng đồng, tận tụy vì sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2. Thời gian đào tạo: 5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 166 tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), được phân bổ như sau:

Khối kiến thức	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
Kiến thức giáo dục đại cương	48	00	48
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98	20	118

- Kiến thức cơ sở ngành	30	4	34
- Kiến thức Chuyên ngành	62	10	72
- Thực tập tốt nghiệp	6	0	6
- Khóa luận tốt nghiệp/Các môn thay thế	00	6	6
Tổng khối lượng	146	20	166

4. Đối tượng tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia hoặc xét điểm học bạ quá trình học tập ở bậc THPT theo tổ hợp các môn học theo ngành và xét tuyển trong cả nước.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Nam Cần Thơ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên hoàn tất chương trình đào tạo được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp theo điều 27 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Đạt trình độ tiếng Anh và Tin học theo quy định chung của Nhà trường (về Tin học đạt từ module 01 đến 06 của chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT)

- Đạt chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; Giáo dục thể chất; Kỹ năng mềm và Kỹ năng nghề nghiệp.

- Đánh giá điểm bộ phận và điểm học phần thực hiện theo điều 22 và điều 23 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

- Xếp hạng năm học, xếp hạng tốt nghiệp được thực hiện theo điều 14 và điều 28 của quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6. Nội dung chương trình

6.1. Phần kiến thức giáo dục đại cương

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Số TC	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
A	Lý luận chính trị		11			
1	0102000889	Triết học	3	3	0	BB
2	0102000641	Kinh tế chính trị	2	2	0	BB
3	0102000890	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB
4	0102000900	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB
5	0102000869	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	2	0	BB
B	Khoa học xã hội và nhân văn		4			
6	0102000891	Pháp luật đại cương	2	2	0	BB
7	0102000460	Đạo đức hành nghề Dược	2	2	0	BB

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Số TC	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
C	Ngoại ngữ		9			
8	0102000861	Anh văn căn bản 1	3	3	0	BB
9	0102000862	Anh văn căn bản 2	3	3	0	BB
10	0102000422	Anh văn chuyên ngành Dược	3	3	0	BB
D	Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên		24			
11	0102001145	Xác suất - Thống kê Y học	3	3	0	BB
12	0102000896	Tin học căn bản	3	2	1	BB
13	0102000543	Tin học ứng dụng (Dược)	3	2	1	BB
14	0102000902	Vật lý đại cương	2	2	0	BB
15	0102000960	Vật lý đại cương - Thực hành	1	0	1	BB
16	0102000275	Hóa đại cương vô cơ	2	2	0	BB
17	0102000277	Hóa đại cương vô cơ - Thực hành	1	0	1	BB
18	0102000892	Sinh học đại cương	2	2	0	BB
19	0102000957	Sinh học đại cương-Thực hành	1	0	1	BB
20	0102000262	Hóa hữu cơ 1	2	2	0	BB
21	0102000953	Hóa hữu cơ 1-Thực hành	1	0	1	BB
22	0102000264	Hóa hữu cơ 2	2	2	0	BB
23	0102000954	Hóa hữu cơ 2-Thực hành	1	0	1	BB
E	Giáo dục thể chất		3			
24	0102000872	Giáo dục thể chất 1 (*)	1	0	1	ĐK
25	0102000873	Giáo dục thể chất 2 (*)	1	0	1	ĐK
26	0102000874	Giáo dục thể chất 3 (*)	1	0	1	ĐK
F	Giáo dục quốc phòng		8			
27	0102000871	Giáo dục quốc phòng – an ninh (*)	8	5	3	ĐK

(*) Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

6.2. Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thẻ loại
				LT	TH	
Phần kiến thức cơ sở ngành			30+4			
1	0102000434	Bệnh học	3	3	0	BB
2	0102000471	Hóa lý	2	2	0	BB
3	0102000939	Hóa lý-Thực hành	1	0	1	BB
4	0102000271	Hóa phân tích 1	2	2	0	BB
5	0102000950	Hóa phân tích 1-Thực hành	1	0	1	BB
6	0102000908	Hóa phân tích 2	2	2	0	BB
7	0102000951	Hóa phân tích 2-Thực hành	1	0	1	BB
8	0102000485	Hóa sinh	2	2	0	BB
9	0102000940	Hóa sinh-Thực hành	1	0	1	BB
10	0102000496	Ký sinh trùng	1	1	0	BB
11	0102000955	Ký sinh trùng-Thực hành	1	0	1	BB
12	0102000524	Phương pháp nghiên cứu khoa học dược	2	2	0	BB
13	0102000535	Sinh lý	2	2	0	BB
14	0102000956	Sinh lý-Thực hành	1	0	1	BB
15	0102000555	Thực hành dược khoa Dược liệu	1	0	1	BB
16	0102000556	Thực hành dược khoa Bào chế	1	0	1	BB
17	0102000564	Thực vật dược	2	2	0	BB
18	0102000565	Thực vật dược - Thực hành	1	0	1	BB
19	0102000567	Vi sinh	2	2	0	BB
20	0102000942	Vi sinh-Thực hành	1	0	1	BB
21	0102000467	Giải phẫu	2	2	0	TC
22	0102000536	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	2	0	TC
23	0102001702	Hóa dược phóng xạ	2	2	0	TC
24	0102001703	Vắc xin và sinh phẩm y tế	2	2	0	TC

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
25	0102001704	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0	TC
26	0102001694	Xét nghiệm lâm sàng	2	2	0	TC
27	0102001695	Sử dụng thuốc trong điều trị	2	2	0	TC
Phần kiến thức chuyên ngành			62+10			
28	0102000429	Bào chế và sinh dược học 1	2	2	0	BB
29	0102000948	Bào chế và sinh dược học 1- Thực hành	1	0	1	BB
30	0102000430	Bào chế và sinh dược học 2	2	2	0	BB
31	0102000949	Bào chế và sinh dược học 2- Thực hành	1	0	1	BB
32	0102000464	Độc chất học	1	1	0	BB
33	0102000936	Độc chất học-Thực hành	1	0	1	BB
34	0102000445	Dược động học	2	2	0	BB
35	0102000446	Dược học cổ truyền	2	2	0	BB
36	0102000530	Dược học cổ truyền-Thực hành	1	0	1	BB
37	0102000448	Dược lâm sàng 1	2	2	0	BB
38	0102000449	Dược lâm sàng 2	2	2	0	BB
39	0102000932	Dược lâm sàng 2-Thực hành	1	0	1	BB
40	0102000447	Dược lâm sàng 3	2	2	0	BB
41	0102000931	Dược lâm sàng 3-Thực hành	1	0	1	BB
42	0102000452	Dược liệu 1	2	2	0	BB
43	0102000933	Dược liệu 1-Thực hành	1	0	1	BB
44	0102000453	Dược liệu 2	3	3	0	BB
45	0102000934	Dược liệu 2-Thực hành	1	0	1	BB
46	0102000454	Dược lý 1	2	2	0	BB
47	0102001163	Dược lý 1- Thực hành	1	0	1	BB
48	0102000457	Dược lý 2	3	3	0	BB

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
49	0102000935	Dược lý 2-Thực hành	1	0	1	BB
50	0102000478	Hoá dược 1	2	2	0	BB
51	0102000937	Hóa dược 1-Thực hành	1	0	1	BB
52	0102000479	Hóa dược 2	3	3	0	BB
53	0102000938	Hóa dược 2-Thực hành	1	0	1	BB
54	0102000489	Kiểm nghiệm dược phẩm 1	2	2	0	BB
55	0102000943	Kiểm nghiệm dược phẩm 1- Thực hành	1	0	1	BB
56	0102000490	Kiểm nghiệm dược phẩm 2	2	2	0	BB
57	0102000944	Kiểm nghiệm dược phẩm 2- Thực hành	1	0	1	BB
58	0102000518	Pháp chế dược	3	3	0	BB
59	0102000529	Sản xuất thuốc 1	3	3	0	BB
60	0102001528	Sản xuất thuốc 1-Thực hành	2	0	2	BB
61	0102000530	Sản xuất thuốc thuốc 2	2	2	0	BB
62	0102000522	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	2	0	BB
63	0102000946	Phương pháp nghiên cứu dược liệu-Thực hành	2	0	2	BB
64	0102001688	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	2	0	TC
65	0102001697	Dinh dưỡng trong điều trị	2	2	0	TC
66	0102001692	Bao bì dược phẩm	2	2	0	TC
67	0102001696	Quản lý cung ứng thuốc	2	2	0	TC
68	0102001689	Ứng dụng công nghệ Nano trong sản xuất thuốc	2	2	0	TC
69	0102001691	Phương pháp nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	2	0	TC
70	0102001693	Nhiễm trùng bệnh viện và kháng sinh dự phòng	2	2	0	TC

STT	Mã học phần	Tên học phần/môn học	Tổng số tín chỉ	Phân bố tín chỉ		Thể loại
				LT	TH	
71	0102000441	Các hệ thống trị liệu mới	2	2	0	TC
72	0102000458	Dược xã hội học	2	2	0	TC
73	0102000492	Kinh tế dược	2	2	0	TC
74	0102000504	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2	0	TC
75	0102000516	Nhóm GPs (GMP, GLP, GSP, GDP, GPP)	2	2	0	TC
Thực tập tốt nghiệp			6			
76	0102000527	Thực tế tốt nghiệp 1: Quản lý và cung ứng thuốc	2	0	2	BB
77	0102000532	Thực tế tốt nghiệp 2: Sản xuất thuốc	2	0	2	BB
78	0102001527	Thực tế tốt nghiệp 3: Trung tâm kiểm nghiệm	2	0	2	BB
Khóa luận tốt nghiệp / Các môn thay thế			6			
79	0102000497	Khóa luận tốt nghiệp	6	6	0	
80	0102001460	Chăm sóc dược	2	2	0	TC
81	0102000463	Độ ổn định thuốc	2	2	0	TC
82	0102000533	Sản xuất thuốc từ dược liệu	2	2	0	TC
83	0102001690	Một số phương pháp phân tích dụng cụ ứng dụng trong kiểm nghiệm thuốc	2	2	0	TC
84	0102001698	Thuốc điều trị ung thư	2	2	0	TC
85	0102001699	Một số bệnh gây ra do thuốc	2	2	0	TC
86	0102001700	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	2	0	TC
87	0102001701	Cá nhân hóa sử dụng thuốc	2	2	0	TC
88	0102001705	Kiểm nghiệm dược liệu	2	2	0	TC

7. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

7.1. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Hóa đại cương vô cơ	2	60	30	30	BB
2	Anh văn căn bản 1	3	45	45		BB
3	Giáo dục thể chất 1	1	30		30	ĐK
4	Triết học Mác-Lenin	3	45	45		BB
5	Tin học căn bản	3	60	30	30	BB
6	Vật lý đại cương	2	30	30		BB

7	Vật lý đại cương - Thực hành	1	30		30	BB
8	Hoá hữu cơ 1	2	30	30		BB
9	Hoá hữu cơ 1 - Thực hành	1	30		30	BB
	Tổng số tích lũy	17				

7.2. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Hóa hữu cơ 2	2	30	30		BB
2	Hoá hữu cơ 2 - Thực hành	1			30	BB
3	Kinh tế chính trị	2	30	30		BB
4	Anh văn căn bản 2	3	45	45		BB
5	Giáo dục thể chất 2	1		30		ĐK
6	Sinh học đại cương	2	30	30		BB
7	Sinh học đại cương - Thực hành	1	30		30	BB
8	Xác suất thống kê y học	3	45	45		BB
9	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	165	75	90	ĐK
10	Thực hành dược khoa (bào chế)	1	30		30	BB
	Tổng số tích lũy	15				

7.3. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Giải phẫu	2	30	30		TC
2	Hoá sinh lâm sàng					
3	Hoá sinh	2	30	30		BB
4	Hoá sinh - Thực hành	1	30		30	BB
5	Ký sinh trùng	1	15	15		BB
6	Ký sinh trùng - Thực hành	1	30		30	BB
8	Thực vật dược	2	30	30		BB
9	Thực vật dược - Thực hành	1	30		30	BB
10	Vi sinh	2	30	30		BB
11	Vi sinh - Thực hành	1	30		30	BB
12	Pháp luật đại cương	2	30	30		BB
13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30		BB
	Tổng số tích lũy	17				

7.4. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30		BB
2	Anh văn chuyên ngành Dược	3	45	45		BB
3	Hoá lý	2	30	30		BB
4	Hoá lý - Thực hành	1	30		30	BB
5	Sinh lý	2	30	30		BB
6	Sinh lý - Thực hành	1	30		30	BB
7	Hoá phân tích 1	2	30	30		BB
8	Hoá phân tích 1 - Thực hành	1	30		30	BB
9	Thực hành dược khoa (dược liệu)	1	30		30	BB
10	Sinh lý bệnh miễn dịch	2	30	30		BB

11	Vắc xin và sinh phẩm y tế	Chọn 1 trong 2 học phần	2	30	30		BB
Tổng số tích lũy			17				

7.5. Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình	
				LT	TH		
1	Bào chế và sinh dược học 1	2	30	30		BB	
2	Bào chế và sinh dược học 1 - Thực hành	1	30		30	BB	
3	Dược liệu 1	2	30	30		BB	
4	Dược liệu 1 - Thực hành	1	30		30	BB	
5	Hoá dược 1	2	30	30		BB	
6	Hoá dược 1 - Thực hành	1	30		30	BB	
7	Đạo đức hành nghề dược	2	30	30		BB	
8	Lịch sử ĐCS Việt Nam	2	30	30		BB	
9	Hoá phân tích 2	2	30	30		BB	
10	Hoá phân tích 2 - Thực hành	1	30		30	BB	
11	Dược xã hội học	Chọn 1 trong 2 học phần	2	30	30		TC
12	Phương pháp nghiên cứu và phát triển thuốc mới		2	30	30		TC
Tổng số tích lũy			18				

7.6. Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Bào chế và sinh dược học 2	2	30	30		BB
2	Bào chế và sinh dược học 2 - Thực hành	1	30		30	BB
3	Dược liệu 2	3	45	45		BB
4	Dược liệu 2 - Thực hành	1	30		30	BB
5	Hoá dược 2	3	45	45		BB
6	Hoá dược 2 - Thực hành	1	30		30	BB
7	Độc chất học	1	15	15		BB
8	Độc chất học - Thực hành	1	30		30	BB
9	Pháp chế dược	2	30	30		BB
10	Dược lý 1	2	30	30		BB
11	Dược lý 1 - Thực hành	1	30		30	BB
Tổng số tích lũy			18			

7.7. Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Dược lâm sàng 1	2	30	30		BB
2	Dược lâm sàng 1 - Thực hành	1	30		30	BB
3	Dược lý 2	3	45	45		BB
4	Dược lý 2 - Thực hành	1	30		30	BB
5	Sản xuất thuốc 1	3	45	45		BB
6	Sản xuất thuốc 1 - Thực hành	2	60		60	BB
7	Tin học ứng dụng Dược	3	90	30	60	BB

8	Nhóm GPs (GSP, GDP, GPP)- Bảo quản thuốc	Chọn 1 trong 2 học phần	2	30	30		TC
9	Bao bì dược phẩm		2	30	30		TC
Tổng số tích lũy			17				

7.8. Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình	
				LT	TH		
1	Dược động học	2	30	30		BB	
2	Dược học cổ truyền	2	30	30		BB	
3	Dược học cổ truyền - Thực hành	1	30		30	BB	
4	Dược lâm sàng 2	2	30	30		BB	
5	Dược lâm sàng 2 - Thực hành	1	30		30	BB	
6	Kiểm nghiệm dược phẩm 1	2	30	30		BB	
7	Kiểm nghiệm dược phẩm 1 - Thực hành	1	30		30	BB	
8	Sản xuất thuốc 2	2	30	30		BB	
9	Bệnh học	2	30	30		BB	
10	Kinh tế dược	Chọn 1 trong 2 học phần	2	30	30		TC
11	Dinh dưỡng trong điều trị		2	30	30		TC
Tổng số tích lũy			17				

7.9. Học kỳ 9

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình	
				LT	TH		
1	Dược lâm sàng 3	2	30	30		BB	
2	Dược lâm sàng 3 - Thực hành	1	30		30	B	
3	Kiểm nghiệm dược phẩm 2	2	30	30		BB	
4	Kiểm nghiệm dược phẩm 2 - Thực hành	1	30		30	BB	
5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	2	30	30		BB	
6	Phương pháp nghiên cứu dược liệu - Thực hành	2	60		60	BB	
7	Marketing và thị trường dược phẩm	Chọn 3 trong 6 môn	2	30	30		TC
8	Các hệ thống trị liệu mới		2	30	30		TC
9	Ứng dụng công nghệ Nano trong sản xuất thuốc		2	30	30		TC
10	Quản lý cung ứng thuốc		2	30	30		TC
11	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu		2	30	30		TC
12	Cá nhân hóa sử dụng thuốc		2	30	30		TC
13	Kiểm nghiệm dược liệu		2	30	30		TC
14	Nhiễm trùng bệnh viện và kháng sinh dự phòng	2	30	30		TC	
Tổng số tích lũy			16				

7.10. Học kỳ 10

TT	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Số tiết		Loại hình
				LT	TH	
1	Thực tập tốt nghiệp 1	2	30		30	BB
2	Thực tập tốt nghiệp 2	2	30		30	BB
3	Thực tập tốt nghiệp 3	2	30		30	BB
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học dược	2	30	30		BB

5	Chăm sóc dược	Chọn khóa luận tốt nghề hoặc 3 học phần thay thế	2	30	30		TC
6	Độ ổn định		2	30	30		TC
7	Sản xuất thuốc từ dược liệu		2	30	30		TC
8	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng		2	30	30		TC
9	Một số phương pháp phân tích dụng cụ ứng dụng trong kiểm nghiệm thuốc		2	30	30		TC
10	Thuốc điều trị ung thư		2	30	30		TC
11	Một số bệnh gây ra do thuốc		2	30	30		TC
12	Khoá luận tốt nghiệp		6	180		180	TC
Tổng số tích lũy			14				

(*) Nếu sinh viên không đủ điều kiện thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sẽ học các học phần thay thế.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Đối với Khoa và Bộ môn:

- Khoa quản lý chuyên môn chịu trách nhiệm rà soát, chủ trì biên soạn đề cương chi tiết các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành theo đúng khối lượng tín chỉ của chương trình này. Cung cấp danh mục giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo của tất cả các học phần cho Thư viện của Nhà trường và lưu tại Văn phòng khoa. Đầu mỗi học kỳ, phối hợp cùng các đơn vị thuộc Trường để triển khai kế hoạch đào tạo theo đúng tiến độ.

- Phân công giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên (cùng ngành hoặc chuyên ngành liên quan) giảng dạy các học phần lý thuyết, cung cấp đề cương chi tiết học phần cho giảng viên để đảm bảo được theo kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường.

- Đội ngũ cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

8.2. Đối với giảng viên:

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần, cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện, đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ bài giảng, nguồn giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho sinh viên để chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

- Quan tâm đến phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên trong suốt quá trình giảng dạy và hướng dẫn thực tập, thực hành.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các khối kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

8.3. Đối với sinh viên:

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ. Phải tự nghiên cứu bài học trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng. Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên. Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Chủ động, tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp. Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

- Thường xuyên tham gia các hoạt động đoàn thể, văn-thể-mỹ để rèn luyện kỹ năng giao tiếp, hiểu biết về xã hội và con người.

8.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành, thực tập:

- Hệ thống phòng học lý thuyết với trang thiết bị truyền thống, có trang bị thêm công cụ hỗ trợ giảng dạy (projector).

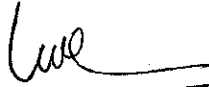
- Phòng thực hành máy tính được cài đặt các phần mềm phục vụ đào tạo tin học căn bản.

- Phòng thực hành các học phần cơ bản về vật lý, hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích với trang thiết bị phục vụ đào tạo trực quan.

- Phòng thực hành chuyên ngành được học được trang bị các máy móc, thiết bị và dụng cụ phù hợp.

Đ. Khoa Dược

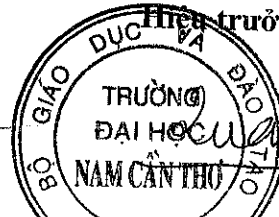
Phòng Quản lý đào tạo



ThS. Nguyễn Ngọc Lê



Lý Mẫn Tẹn



TS. Nguyễn Văn Quang

